

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1444 /UBND-VHXXH

Kiên Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2018

V/v tổ chức thực hiện các kiến nghị của Đoàn giám sát – HĐND tỉnh về thực hiện chính sách pháp luật đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nhận Báo cáo số 220/BC-ĐGS ngày 17/10/2018 của Đoàn giám sát – HĐND tỉnh “Về việc kết quả giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh (số liệu từ năm 2016 đến 30/6/2018)” (đính kèm văn bản).

Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai thực hiện ngay các kiến nghị của Đoàn giám sát – HĐND tỉnh tại Báo cáo số 220/BC-ĐGS ngày 17/10/2018. Những gì vượt quá thẩm quyền, báo cáo và có ý kiến đề xuất trình UBND tỉnh để xử lý kịp thời; báo cáo kết quả thực hiện cho UBND tỉnh vào cuối tháng 11/2018.

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn này./. *KL*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, tthuy.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thanh Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐOÀN GIÁM SÁT
Số: 220/BC-ĐGS

Kiên Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2018

VĂN BẢN TỈNH KG

Số: 1349
ĐẾN Ngày: 10/10/2018
Chuyển: P/L. Huy
Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO

**Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật
đối với người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh
(số liệu từ năm 2016 đến 30/6/2018)**

Thực hiện Nghị quyết số 171/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) thành lập Đoàn giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật đối với người có công trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch 167/KH-ĐGS ngày 24/7/2018 của Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách pháp luật đối với người có công”. Đoàn giám sát do ông Nguyễn Hoàng Thăng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Thường trực HĐND tỉnh làm Trưởng đoàn, tham gia cùng Đoàn có các Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh, đại diện: Tổ đại biểu HĐND tỉnh nơi Đoàn đến giám sát, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Ban Thường trực UBTMTTQVN tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội và Sở Nội vụ.

Trong 05 ngày làm việc (từ ngày 06 đến ngày 10/8/2018), Đoàn làm việc trực tiếp với UBND tỉnh, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội; UBND các huyện: An Biên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Gò Quao; UBND các xã, thị trấn: Thị trấn Thới Ba (An Biên), Thạnh Hưng (Giồng Riềng), Nam Thái Sơn (Hòn Đất), Vĩnh Tuy (Gò Quao). Đoàn đã nghe lãnh đạo các địa phương báo cáo kết quả thực hiện trên địa bàn quản lý theo nội dung giám sát, có trao đổi, thảo luận và đánh giá kết quả đạt được. Đoàn báo cáo kết quả giám sát như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Kiên Giang có trên 100.000 người có công với cách mạng đã được công nhận và thực hiện chế độ ưu đãi, trong đó: có 1.696 bà mẹ Việt Nam anh hùng, 15.332 liệt sỹ, 10.554 thương binh; 41.226 người hưởng trợ cấp một lần theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 2.449 người hoạt động kháng chiến và con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học; 34.176 người tham gia kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến; hơn 9.000 người có công giúp đỡ cách mạng đã được hưởng chế độ. Nhà nước đã công nhận danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân” cho 41 cá nhân và 83 đơn vị thuộc tỉnh.

II. CÔNG TÁC BAN HÀNH VĂN BẢN VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG

1. Xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Sau khi văn bản hợp nhất số 01/VBHN-VPQH ngày 30/7/2012 của Văn phòng Quốc hội và các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành liên quan đến chính sách người có công. Trong hơn hai năm UBND tỉnh đã ban hành 16 văn bản chỉ đạo trên lĩnh vực người có công (gồm 04 quyết định, 10 Kế hoạch và 01 công văn), UBND còn chỉ đạo cơ quan chuyên môn ban hành 67 văn bản hướng dẫn liên quan đến chính sách người có công như: xác nhận người bị thương, hy sinh trong chiến tranh không còn giấy tờ; cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công; xác lập hồ sơ bà mẹ Việt Nam anh hùng; thực hiện bảo hiểm y tế; quà lễ, tết cho người có công và thực hiện các chính sách ưu đãi khác.

Triển khai công tác tổng rà soát việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công trên địa bàn; hàng quý, 6 tháng, năm đều có tổ chức hội nghị chuyên đề lĩnh vực người có công để kịp thời uốn nắn, chỉ đạo tổ chức thực hiện. UBND cấp huyện, xã hàng năm có xây dựng kế hoạch thực hiện các chính sách liên quan đến việc thực hiện chính sách người có công.

2. Công tác tuyên truyền

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức lớp tập huấn chính sách đến cán bộ, lãnh đạo các phòng Lao động - TBXH. UBND các địa phương đã tổ chức triển khai rộng rãi cho cán bộ xã, phường thị trấn và nhân dân trong tỉnh. Đồng thời phối hợp với Mặt trận, các đoàn thể tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chế độ ưu đãi của Nhà nước đối với người có công trên địa bàn dân cư, thông qua hình thức họp tổ, hội đoàn thể, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu các chính sách liên quan đến người có công với cách mạng, kết quả đã tổ chức triển khai được 174 cuộc với 97.979 người tham gia.

Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh thường xuyên tuyên truyền chính sách ưu đãi người có công; bằng hình thức phát trên Sóng phát thanh mỗi tháng 4 kỳ, thứ năm hàng tuần; trên Sóng Truyền hình, mỗi tháng 2 kỳ, thứ năm tuần thứ 2 và thứ 4 hàng tháng, tăng thời lượng, chuyên mục để đăng tải như hướng dẫn kê khai xác lập hồ sơ hưởng chế độ, đối thoại trực tiếp trên sóng phát thanh truyền hình, giải đáp các vướng mắc của địa phương trong thực hiện các Quyết định liên quan đến chính sách người có công. Từ đó, đã tạo điều kiện cho người dân hiểu và tiếp cận các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong quy định thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG TỪ NĂM 2016 ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2018

1. Giải quyết các chế độ chính sách

1.1. Giải quyết chế độ hàng tháng

Đến thời điểm cuối tháng 6 năm 2018 toàn tỉnh có 12.086 đối tượng chính sách và thân nhân người có công hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng, với tổng số tiền chi trả hàng tháng trên 17,879 tỷ đồng. Được chia theo các nhóm đối tượng (theo Phụ lục 1)

Công tác chi trả trợ cấp hàng tháng được phòng chuyên môn tổ chức thực hiện kịp thời. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện ký hợp đồng trách nhiệm với UBND xã, thị trấn trong việc cấp phát tiền chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng chính sách, trên cơ sở đó cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội các xã, thị trấn nhận tiền và danh sách từ Phòng vào ngày 06 hàng tháng tổ chức cấp phát cho đối tượng đến ngày 25 tổng hợp danh sách quyết toán với Phòng.

1.2. Giải quyết chế độ một lần

Tính đến nay tỉnh đã tổ chức chi trả chế độ trợ cấp một lần cho 41.266 trường hợp với tổng số kinh phí chi trả là: 233,080 tỷ đồng (*theo Phụ lục 2*).

Qua giám sát cho thấy khi có quyết định trợ cấp một lần của cơ quan Tỉnh, UBND huyện, xã thông báo cho đối tượng lên nhận đảm bảo kịp thời, những trường hợp đối tượng trực tiếp thụ hưởng do ốm đau, không có thân nhân đi nhận thay, UBND xã cử cán bộ trực tiếp xuống tận gia đình cấp phát.

1.3. Hỗ trợ xây dựng nhà ở người có công

Thực hiện Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở, Ban Chỉ đạo các cấp, ngành chuyên môn triển khai chặt chẽ đến đối tượng đảm bảo dân chủ khách quan, chất lượng các công trình cao hơn giá trị hỗ trợ của Nhà nước, công tác bàn giao, gắn bản nhà được huyện, xã tổ chức trang trọng. Đến năm 2015 mới nhận được vốn Trung ương phân bổ 2016 triển khai xây dựng mới và sửa chữa 10.065 căn, tổng giá trị 380,040 tỷ đồng, nâng tổng số lên 11.425 căn với số tiền 448,040 tỷ đồng từ khi thực hiện Quyết định 22/2013/QĐ-TTg. (*theo Phụ lục 3*).

1.4. Cấp phát thẻ bảo hiểm y tế, các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người có công

Hàng năm UBND các cấp chỉ đạo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội chủ động phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội rà soát in cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng thụ hưởng đúng theo quy định, trong ba năm 2016, 2017 và 2018 đã mua và cấp 102.452 thẻ bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng, thân nhân trực tiếp của liệt sĩ, với tổng kinh phí 51,372 tỷ đồng. Trong thực hiện từng bước hạn chế dần những sai sót về thông tin thẻ, công tác cấp phát kịp thời từ đầu năm đảm bảo 100% đối tượng thụ hưởng được nhận thẻ bảo hiểm y tế.

Thực hiện Thông tư liên tịch số 17/2006/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 21/11/2006 và Thông tư số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 03/6/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Tỉnh đã tổ chức đưa 716 lượt người có công với cách mạng đi điều dưỡng tập trung trong và ngoài tỉnh, chi điều dưỡng tại nhà cho 14.368 đối tượng với tổng kinh phí 17,5 tỷ đồng, ngoài ra đã chi trả tiền trợ cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình cho 464 đối tượng người có công với cách mạng với tổng kinh phí là 1,1 tỷ đồng. Trong hơn hai năm tỉnh đã giải quyết chế độ mai táng phí cho 1.957 trường hợp người có công từ trần với số tiền 24,64 tỷ đồng.

2. Kết quả tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ lĩnh vực người có công

Từ năm 2016 đến 6 tháng 2018, đã tiếp nhận giải quyết và trả kết quả đúng hạn cho 6.468 hồ sơ người có công các loại, không có hồ sơ trễ hạn.

Một số chính sách có số lượng hồ sơ lớn, thời gian hướng dẫn xác lập hồ sơ và thẩm định kéo dài, nhiều trường hợp phải trả về địa phương để bổ sung hồ sơ hoặc chờ xin ý kiến các cơ quan chuyên môn; phòng Lao động các huyện tổng hợp và trực tiếp làm việc với phòng chuyên môn của sở, không qua quy trình một cửa như hồ sơ: Hưởng chế độ thờ cúng liệt sĩ; đề nghị công nhận thương binh, liệt sĩ trong chiến tranh không còn giấy tờ; bà mẹ Việt Nam anh hùng; Huân Chương Độc lập và cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công.

Đến thời điểm tháng 6/2018, các cơ quan cấp tỉnh đã tiếp nhận, đang tiến hành tổng hợp, thẩm định và đề nghị giải quyết chế độ đối với 2.136 hồ sơ chính sách người có công các loại, trong đó:

Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tiếp nhận 106 hs, trong đó: đề nghị tặng thưởng Huân chương Độc lập 95 hs; Bà mẹ Việt Nam anh hùng 03 hs; 4 hs thương binh xác lập theo Thông tư liên tịch số 28/2014/TTLT-BQP- BLĐTBXH-BTC ngày 22/10/2013 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động thương binh và Xã hội hướng dẫn xác nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh trong chiến tranh không còn giấy tờ (Thông tư liên tịch số 28) và 4 hs theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTG ngày 8/11/2005 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước (QĐ 290), Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (QĐ 62) hiện đang tiến hành thẩm định.

Cơ quan Quân sự tiếp nhận 1.028 hs. Trong đó: Hồ sơ 290: 82hs, đã báo cáo và chờ Quân khu xét duyệt: 69 hs, hiện còn 13 hs. Hồ sơ theo QĐ số 62: 103; Hồ sơ theo QĐ số 142: 07; Hồ sơ theo QĐ số 49: 836, số hồ sơ này hiện đang tiến hành thẩm định; một số trường hợp đã được tính hưởng theo QĐ 290, QĐ 62; một số trường hợp thời gian tham gia sau ngày 7/9/1979 (thời điểm kết thúc chiến tranh biên giới Tây Nam). Hiện cơ quan vẫn đang thực hiện thẩm định, phân loại.

Ban Thi đua-Khen thưởng tỉnh tiếp nhận 1.002 hồ sơ, trong đó đề nghị phong tặng, truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng: 22 hs; khen thưởng thành tích kháng chiến: 980 hs (hs khen thưởng thành tích kháng chiến do không có lý lịch quân nhân để xác định ngày nhập ngũ nên chưa trình được).

3. Việc thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công và quản lý các công trình ghi công liệt sĩ

Công tác chăm lo cho gia đình chính sách được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm, hằng năm vào dịp lễ, tết Tỉnh có thành lập đoàn đi thăm và tặng

quà cho gia đình chính sách trên địa bàn, tổ chức viếng nghĩa trang liệt sĩ và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tổ chức họp mặt nhân kỷ niệm 27/7.

Ngành Lao động-Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Đoàn Thanh niên các cấp tổ chức thấp nền tri ân liệt sĩ tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn, tri ân các liệt sĩ và giáo dục truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” đối với thế hệ trẻ, chương trình được đông đảo đoàn viên thanh niên và nhân dân tham gia.

Cùng với việc thực hiện tốt các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng, hàng năm tỉnh chỉ đạo cán bộ công chức viên chức, lực lượng vũ trang toàn tỉnh tự nguyện ủng hộ một ngày lương góp vào quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Kết quả đã đóng góp Quỹ đền ơn đáp nghĩa được 7,7 tỷ đồng (*chưa có số liệu 6 tháng 2018*); tặng 3 sổ tiết kiệm trị giá 110 triệu đồng; 100% xã, phường tiếp tục duy trì làm tốt chính sách thương binh, liệt sĩ và người có công; 100% các Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng, chăm sóc đến cuối đời.

Công tác quản lý, sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ cũng được tỉnh quan tâm; việc chăm sóc, bảo quản thực hiện khá tốt, các nghĩa trang, nhà bia đều có cán bộ trông coi, cảnh quan môi trường vệ sinh sạch sẽ, trang nghiêm, tạo điều kiện cho gia đình thân nhân liệt sĩ đến thăm viếng, cũng như sinh hoạt các đoàn thể chính trị ở địa phương.

5. Công tác kiểm tra giám sát, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

5.1 Công tác kiểm tra, giám sát

- Đối với Sở Lao động -Thương binh và Xã hội: Đã tổ chức kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ 08 đợt tại 07 Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội các huyện gồm: Tân Hiệp, U Minh Thượng, Gò Quao, An Biên, An Minh, Hòn Đất, Phú Quốc; thực hiện giám sát chi trả trợ cấp ưu đãi trực tiếp tại 07 xã gồm: Thị trấn Sóc Sơn, xã Sơn Kiên huyện Hòn Đất; xã Vĩnh Tuy huyện Gò Quao; xã Minh Thuận huyện U Minh Thượng; xã Đông Hưng huyện An Minh; xã Nam Yên huyện An Biên; xã Thạnh Đông huyện Tân Hiệp. Nội dung kiểm tra: Tình hình chi trả các chế độ trợ cấp thường xuyên, một lần, ưu đãi giáo dục, quà lễ tết, điều dưỡng phục hồi sức khỏe, thực hiện quy định về kiểm quỹ tiền mặt hàng tháng... hàng năm có tổ chức giám sát quy trình chi trả trợ cấp, các hồ sơ, giấy tờ có liên quan đến công tác chi trả trợ cấp; trực tiếp gặp một số đối tượng người có công để ghi nhận các ý kiến phản ánh về công tác chăm lo cho đối tượng người có công ở địa phương.

- Đối với UBND các huyện nơi đoàn đến giám sát; Huyện Giồng Riềng tổ chức 8 cuộc kiểm tra 8 xã. Huyện An Biên tổ chức 5 cuộc 10 xã. Kết quả kiểm tra giám sát thực hiện khá tốt, chỉ phát hiện những sai sót trong lập hồ sơ đã kịp thời chấn chỉnh. Riêng huyện Hòn Đất, Gò Quao chỉ tham gia cùng đoàn kiểm tra, giám sát của tỉnh không thành lập Đoàn kiểm tra tại địa phương.

5.2 Công tác thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tỉnh tổ chức 4 đoàn thanh tra với 4 cơ quan (U Minh Thượng, An Biên, Phú Quốc, Rạch Giá) về thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng. (Việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với người có công liên quan đến trách nhiệm của phòng Lao động-Thương binh và Xã hội cấp huyện, UBND cấp xã và cán bộ làm công tác Lao động-Thương binh và Xã hội huyện, xã); Qua thanh tra đã kiến nghị kiểm điểm rút kinh nghiệm 18 thể và 17 cá nhân; thu hồi 67,7 triệu đồng do hưởng sai chế độ. Tiếp nhận và giải quyết 24 đơn khiếu nại, tố cáo về chính sách người có công.

IV. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Ưu điểm:

Qua hơn hai năm triển khai thực hiện chính sách ưu đãi người có công, tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng. Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản nhằm tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác chăm sóc thương binh, liệt sỹ, người có công và phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, triển khai có hiệu quả chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người có công. Đồng thời ban hành nhiều chính sách ưu đãi về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho con thương, bệnh binh. Các chính sách ưu đãi như trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, chăm sóc điều dưỡng sức khỏe, hỗ trợ nhà ở, đồ dùng sinh hoạt, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo cho con người có công; các phong trào tình nghĩa được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

Cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở tổ chức nhiều hoạt động để giúp đỡ, chăm lo cho gia đình người có công với cách mạng. Nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà hảo tâm nhận phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhận đỡ đầu con thương binh, thân nhân liệt sỹ có hoàn cảnh khó khăn...

Các phong trào tình nghĩa, xã hội hoá chăm sóc người có công ngày càng được đẩy mạnh. Hầu hết người có công và thân nhân của họ đã được hưởng đầy đủ các chế độ ưu đãi của Nhà nước, đời sống ổn định và từng bước được cải thiện, góp phần ổn định chính trị, xã hội, củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước. Đến nay, toàn tỉnh có trên 98% hộ gia đình người có công và thân nhân liệt sỹ có mức sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình của nhân dân cùng địa bàn cư trú; 100% số xã, phường, thị trấn được công nhận làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ và người có công.

2. Hạn chế

- Trong chỉ đạo thực hiện công tác chính sách người có công chính quyền ở một số nơi có lúc chưa thật sự quan tâm đúng mức; đặc biệt là công tác tuyên truyền phổ biến các chính sách mới liên quan đến chính sách người có công từng lúc chưa được triển khai kịp thời và chưa tập trung sâu vào những đối tượng thuộc diện hưởng chính sách. Việc chăm lo gia đình chính sách có mặt chưa tốt, đến nay còn 190 hộ nghèo và 168 hộ cận nghèo (hộ có thành viên trong gia đình đang hưởng chính sách ưu đãi người có công).

- Việc bình xét gia đình người có công khó khăn cần được hỗ trợ về nhà ở có nơi làm chưa tốt; hướng dẫn đối tượng chính sách xác lập hồ sơ mới còn sai sót, bỏ sót đối tượng, chậm trễ trong khâu xét duyệt, từ đó làm cho đối tượng phải tốn thời gian đi lại chỉnh sửa nhiều lần.

- Một số chế độ trợ cấp như: mai táng phí, huân huy chương kháng chiến thực hiện còn chậm. Tổ chức vận động “Quỹ đền ơn đáp nghĩa” còn ít, việc sử dụng Quỹ có nơi chưa đảm bảo theo quy định.

- Phân bổ kinh phí bố trí thực hiện việc trùng tu, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công (mộ, nghĩa trang liệt sĩ; Bia tưởng niệm, ghi công...) có nơi sửa chữa nâng cấp chưa kịp thời, mộ liệt sĩ thiếu thông tin còn nhiều.

- Quy định mức chi tiền quà cho người có công trong dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ và Tết nguyên đán của trung ương không tương xứng, trong nhiều năm vẫn giữ mức 400.000đ (đối với Bà mẹ VNAH, thương bệnh binh nặng...) và mức 200.000đ (các đối tượng người có công còn lại) là quá thấp so với tình hình giá cả hiện nay, trong khi quà tết các tổ chức hỗ trợ tặng hộ nghèo là 500.000đ; vì vậy mức quà trên không thể hiện sự ưu đãi đối với người có công.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công một số nơi chưa chặt chẽ và thường xuyên nên còn dễ xảy ra sai sót (như: công tác xét duyệt hồ sơ xác nhận người có công; công tác quản lý, thu, chi tài chính có nơi sai phạm nghiêm trọng...)

3. Khó khăn, vướng mắc:

- Việc quy định xác lập hồ sơ:

+ Quy định xác lập hồ sơ đề nghị công nhận bà mẹ Việt Nam anh hùng vẫn còn những vướng mắc ở địa phương, thân nhân của bà mẹ không thống nhất ủy quyền cho người đứng ra xác lập hồ sơ, hưởng chế độ; một số trường hợp hồ sơ liệt sĩ ghi nhận họ, tên, năm sinh của bà mẹ không giống nhau...

+ Quy định điều kiện xác nhận thương binh, liệt sĩ theo Thông tư liên tịch số 28 một số điểm chưa phù hợp, khó thực hiện; một số cơ quan, tổ chức cách mạng trong kháng chiến đã giải thể, nhân chứng không còn, nhiều trường hợp không tìm được nhân chứng xác nhận, nên không đủ điều kiện xem xét giải quyết đối với trường hợp người có công trong kháng chiến.

- Mức trợ cấp ưu đãi một số đối tượng người có công quy định còn thấp:

+ Theo quy định tại Nghị định số 70, mức trợ cấp ưu đãi một số đối tượng người có công như: Thương binh 21% mức 955.000đ/tháng; đối tượng tù đầy mức 850.000đ/tháng; chất độc hóa học 21-40% mức 1.076.000đ/tháng; người có công giúp đỡ cách mạng mức 833.000đ/tháng. Quy định các mức trợ cấp như trên chưa đáp ứng yêu cầu thiết yếu trong đời sống người có công.

+ Mức chi điều dưỡng người có công (2.220.000đ/người/1 đợt điều dưỡng) nhiều năm nay không được điều chỉnh; chế độ điều dưỡng nhằm giúp người có công phục hồi sức khỏe, liên quan đến các chi phí ăn, nghỉ, đi lại, kết hợp tham

quan, nghỉ dưỡng; trong khi giá cả các dịch vụ thường xuyên tăng và mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi cũng thường xuyên được quy định điều chỉnh tăng.

+ Mức trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến không phù hợp, chưa thể hiện được sự ghi nhận công lao của những người đã cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Trong số đối tượng người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến, một số người ngoài Huân, Huy chương không hưởng thêm chế độ nào khác, nhưng cũng chỉ hưởng mức trợ cấp một lần 120.000đ cho mỗi năm công tác trong kháng chiến, trong khi đối tượng người có công giúp đỡ cách mạng được hưởng trợ cấp thường xuyên.

- Đối tượng người có công chưa được cập nhật bổ sung:

+ Một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 290 và đối tượng tham gia chiến tranh biên giới bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế theo Quyết định số 62 của Thủ tướng Chính phủ... chưa được quy định hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở; từ đó các đối tượng này chưa được thụ hưởng đầy đủ các chính sách ưu đãi của nhà nước.

+ Thông tư số 16/2014 ngày 30/7/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung xác nhận và thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng (*Điểm a, Khoản 1, Điều 5 hướng dẫn về xác nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chưa phù hợp*) ngoài những giấy tờ theo quy định, hồ sơ giấy tờ khác có giá trị pháp lý được xác lập trước năm 2000 (*từ đó hồ sơ theo Quyết định 290, Quyết định 142 xác lập sau năm 2000 chưa được dùng làm căn cứ để xét hưởng chế độ*).

- Thông tư số 30/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động-TBXH hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ, một số quy định chưa phù hợp với thực tế.

4. Nguyên nhân:

Nguyên nhân khách quan

- Quy định diện đối tượng thụ hưởng một số chính sách ưu đãi chưa đầy đủ, chưa bao phủ hết diện đối tượng người có công.

- Quy định mức trợ cấp ưu đãi đối với một số đối tượng như: Thương binh; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế; người có công giúp đỡ cách mạng mức trợ cấp hàng tháng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thiết yếu trong đời sống người có công.

- Một số văn bản hướng dẫn thực hiện của trung ương còn chậm, có văn bản còn bất cập, hướng dẫn chưa rõ ràng đối với một số trường hợp cụ thể, khó áp dụng nên địa phương lúng túng trong việc thực hiện.

- Một số quy định mức chi hỗ trợ người có công đã thực hiện nhiều năm, chậm thay đổi không còn phù hợp.

- Chiến tranh kết thúc đã lâu nhưng đến nay còn nhiều hài cốt liệt sĩ vẫn chưa tìm được, do địa bàn tìm kiếm rộng lớn, địa hình thay đổi, biến dạng; các nhân chứng giảm dần, thông tin về vị trí có mộ liệt sĩ không đầy đủ, từ đó công tác tìm kiếm gặp nhiều khó khăn.

- Nhiều cơ quan, đơn vị trong chiến tranh nay đã giải thể không còn, người hiểu biết sự việc đa số lớn tuổi, nhiều trường hợp đã chết hoặc cư trú ở địa phương khác, từ đó một số trường hợp xác lập hồ sơ không tìm được nhân chứng.

Nguyên nhân chủ quan

- Vai trò của một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan tham mưu và cơ sở trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác người có công chưa thật sự sâu sát.

- Hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện các chính sách ưu đãi người có công ở một số nơi chưa thường xuyên, mới chỉ tập trung vào dịp kỷ niệm ngày Thương binh liệt sĩ và dịp tết hàng năm; trách nhiệm của một số cơ quan thành viên chưa được đề cao, chưa làm tốt chức trách của mình trong công tác chăm lo cho người có công với cách mạng.

- Cán bộ làm công tác Lao động-Thương binh và Xã hội ở xã, phường, thị trấn chủ yếu kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi, từ đó không nắm được các quy định về chính sách ưu đãi người có công, gặp nhiều khó khăn trong việc hướng dẫn thực hiện các chính sách ưu đãi, làm cho các đối tượng phải đi lại nhiều lần, gây phiền hà cho nhân dân.

- Việc huy động sự đóng góp của các tổ chức kinh tế, các cơ quan, đơn vị còn hạn chế (chủ yếu là đóng góp của những cán bộ đang làm việc) nên thiếu nguồn lực để hỗ trợ trực tiếp cho người có công gặp khó khăn trong đời sống và nhà ở.

- Nhiều hạng mục công trình ghi công đã xuống cấp nhưng việc bố trí nguồn lực cho công tác trùng tu, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu.

V. KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị trung ương

- Đề nghị đẩy nhanh tiến độ giải quyết việc (cấp mới, cấp đổi) Bằng Tổ quốc ghi công cho các liệt sĩ để làm căn cứ xác lập hồ sơ Bà mẹ Việt Nam anh hùng và thực hiện các chính sách ưu đãi khác.

- Đối với các đối tượng đề nghị khen thưởng thành tích kháng chiến là bộ đội, công an (LLVT) không có lý lịch quân nhân, đề nghị cho sử dụng giấy xác nhận của cơ quan quản lý hồ sơ để xác định ngày nhập ngũ, xuất ngũ.

- Đề nghị bổ sung nhóm đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo các Quyết định của Thủ

tướng Chính phủ (QĐ: 290, 62 không có huân, huy chương kháng chiến) vào diện đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ nhà ở.

- Kiến nghị Chính phủ tiếp tục triển khai Đề án hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người có công giai đoạn II, đồng thời tăng giá trị xây dựng và sửa chữa nhà ở cho người có công phù hợp với tình hình mới.

- Đề nghị Bộ Lao động-TBXH sửa đổi Điểm a, Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH; cho sử dụng hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp một lần theo QĐ số: 290, 142 làm căn cứ xét hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, không quy định thời gian xác lập hồ sơ.

- Quy định mức trợ cấp ưu đãi người có công theo quy định của Pháp lệnh đảm bảo mức trợ cấp hàng tháng thấp nhất bằng mức chuẩn ưu đãi người có công (đối tượng trực tiếp). Đồng thời điều chỉnh tăng mức quà Lễ, Tết cho người có công.

- Điều chỉnh tăng mức trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến, mỗi năm công tác bằng một lần mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công; đối với người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương kháng chiến nhưng không hưởng thêm các chế độ, chính sách khác, đề nghị được hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên như người có công giúp đỡ cách mạng.

- Đề nghị thực hiện điều chỉnh mức chi điều dưỡng cho người có công tăng theo tỷ lệ điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công theo quy định của Chính phủ.

- Đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác, ngoài quy định được hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng, đề nghị được hưởng thêm chế độ bảo hiểm y tế và mai táng phí.

- Đề nghị Bộ Lao động-TBXH điều chỉnh Thông tư số 30/2016/TT-BLĐTBXH, hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ. Quy định riêng mức chi phụ cấp độc hại nguy hiểm cho người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khai quật, lấy mẫu hài cốt liệt sĩ để làm giám định ADN.

2. Đối với UBND tỉnh

- Tăng cường lãnh đạo chính quyền các cấp trong việc thực hiện chính sách và hoạt động chăm sóc người có công.

- Chỉ đạo các địa phương tiếp tục triển khai tuyên truyền chiều rộng lẫn chiều sâu các chính sách để người có công được hưởng, nhất là chính sách đối với người có huân, huy chương; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách ưu đãi người có công.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đẩy nhanh tiến độ hướng dẫn đối tượng xác lập hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công; tổ chức chặt chẽ và kịp thời việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trình cấp thẩm quyền xem xét.

- Tăng cường vận động quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” để có nguồn giúp đỡ kịp thời gia đình chính sách gặp khó khăn; tìm biện pháp giúp đỡ 190 hộ nghèo và 168 hộ cận nghèo có thành viên hưởng chính sách ưu đãi người có công.

- Xem xét cân đối ngân sách trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết hỗ trợ chính sách người có công nhân dịp lễ, tết từ bằng hoặc cao hơn mức hỗ trợ hộ nghèo; mức chi phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm công tác quản trang tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn.

- Tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch bổ sung kinh phí, kịp thời sửa chữa các hạng mục công trình ghi công xuống cấp trên địa bàn tỉnh (mộ tập thể liệt sĩ tại nghĩa trang tỉnh, mộ trong nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Tuy huyện Gò Quao...).

- Xem xét cho tạm ứng kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh chi khen thưởng đồng thời khi người có công được cấp huân, huy chương kháng chiến.

- UBND tỉnh bố trí kinh phí quản lý triển khai thực hiện Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở cho cấp huyện (theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, cấp huyện được trích 0,5% kinh phí quản lý trong tổng số kinh phí xây dựng).

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn quan tâm bồi dưỡng tập huấn chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Chỉ đạo các cơ quan đẩy nhanh tiến độ thẩm định giải quyết các hồ sơ đã tiếp nhận (còn 2.136 hồ sơ ở 3 cơ quan Sở LĐ-TB&XH; Quân sự; Ban Thi đua khen thưởng tỉnh), tìm biện pháp kiến nghị tháo gỡ khó khăn vướng mắc đối với hồ sơ khen thưởng thành tích kháng chiến hiện còn tồn tại Ban Thi đua khen thưởng tỉnh.

Trên đây là báo cáo kết quả của Đoàn giám sát việc triển khai thực hiện chính sách pháp luật đối với người có công trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ LĐ-TB&XH;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Thành viên Đoàn giám sát;
- HĐND, UBND cấp huyện;
- HĐND các xã, phường chịu sự giám sát;
- Lãnh đạo Văn phòng, các phòng;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



TRƯỞNG ĐOÀN

Phong

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH
NGUYỄN HOÀNG THẮNG**

100

100

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ TRỢ CẤP HÀNG THÁNG
ĐỐI TƯỢNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

T T	Đối tượng	Số tiền . .	
		Trợ cấp tháng này	
		Số người	Số tiền
+	TỔNG CỘNG	12.086	17.879.387.000
I	NGƯỜI HĐCM TRƯỚC 01/01/1945		
1	Người HĐCM trước 01/01/45 diện thoát ly		
2	Người HĐCM trước 01/01/45 diện không thoát ly		
II	NGƯỜI HĐCM TỪ 01/01/45 ĐẾN TRƯỚC TKN	3	4.395.000
1	Người HĐCM từ 01/01/45 đến trước TKN	3	4.395.000
III	BÀ MẸ VNAH, ANH HÙNG LLVTND, AHLĐ trong kháng chiến	111	473.850.000
1	Anh hùng LLVTND, anh hùng LĐ trong KC	7	8.316.000
2	Bà mẹ Việt nam anh hùng		
3	Bà mẹ Việt nam anh hùng (01 liệt sỹ)	3	7.815.000
4	Bà mẹ Việt nam anh hùng hưởng ĐXND (01 liệt sỹ)		
5	Bà mẹ Việt nam anh hùng (02 liệt sỹ)	94	419.646.000
6	Bà mẹ Việt nam anh hùng hưởng ĐXND (02 liệt sỹ)		
7	Bà mẹ Việt nam anh hùng (03 liệt sỹ trở lên)	7	38.073.000
8	Bà mẹ Việt nam anh hùng hưởng ĐXND (03 liệt sỹ trở lên)		
IV	TB, NGƯỜI HƯỞNG CS NHƯ TB	4.780	8.147.827.000
1	TB suy giảm KNLĐ từ 21-60%	4.153	6.135.019.000
2	TB suy giảm KNLĐ từ 61-80%	527	1.531.990.000
3	TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên	70	311.250.000
4	TB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng	30	169.568.000
V	THƯƠNG BINH LOẠI B	11	12.483.000
1	TB B suy giảm KNLĐ từ 21-60%	10	10.175.000
2	TB B suy giảm KNLĐ từ 61-80%	1	2.308.000
3	TB B suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên		
4	TB B suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng		
VI	BỆNH BINH	203	479.165.000
1	BB suy giảm KNLĐ từ 41-50%	23	34.581.000
2	BB suy giảm KNLĐ từ 51-60%	14	26.230.000
3	BB suy giảm KNLĐ từ 61-70%	142	340.720.000
4	BB suy giảm KNLĐ từ 71-80%	15	41.506.000
5	BB suy giảm KNLĐ từ 81-90%	8	31.808.000
6	BB suy giảm KNLĐ từ 91-100%	1	4.320.000
7	BB suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng		
VII	NGƯỜI PHỤC VỤ	229	336.556.000
1	Người phục vụ TB, TBB ở gia đình	93	144.189.000
1.1	Suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên	64	91.282.000
1.2	Suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên có VT ĐB nặng	29	52.907.000

T T	Đối tượng	Trợ cấp tháng này	
		Số người	Số tiền
+	TỔNG CỘNG	12.086	17.879.387.000
2	Người phục vụ BB ở gia đình	16	22.354.000
2.1	Suy giảm KNLD từ 81% trở lên	15	20.661.000
2.2	Suy giảm KNLD từ 81% trở lên vô VT ĐB nặng	1	1.693.000
3	Người phục vụ Bà mẹ VNAH	104	147.341.000
4	Người phục vụ Người nhiễm CDHH trên 81%	16	22.672.000
VIII	NGƯỜI CÓ CÔNG GIÚP ĐỠ CÁCH MẠNG	1.351	1.132.181.000
1	NCC giúp đỡ CM trước 08/1945 hưởng ĐXCĐ		
2	NCC giúp đỡ CM trước 08/1945 hưởng ĐXND		
3	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng ĐXCĐ	1.345	1.120.385.000
4	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng ĐXND	6	11.796.000
IX	NGƯỜI HĐKC VÀ CON ĐỂ BỊ NHIỄM CDHH	1.305	1.892.653.000
1	Người HĐKC bị nhiễm CDHH	856	1.457.705.000
1.1	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 81% trở lên (chưa giám định)	11	49.022.000
1.2	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 80% trở xuống		
1.3	TB, TB B, BB, người hưởng MSLĐ bị nhiễm CDHH		
1.4	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 21% - 40%	257	276.532.000
1.5	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 41% - 60%	495	890.505.000
1.6	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 61% - 80%	88	221.936.000
1.7	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 81% - 100%	5	19.710.000
1.8	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD từ 81% - 100% ĐBN		
1.9	Bị mắc bệnh suy giảm KNLD có con bị DDDT hoặc vô sinh		
2	Con đẻ của người HĐKC bị nhiễm CDHH	449	434.948.000
2.1	Con bị DDDT, SGKND từ 61% đến 80%	355	301.750.000
2.2	Con bị DDDT, SGKND từ 81% trở lên	94	133.198.000
X	TRỢ CẤP TIỀN TUẤT	3.424	4.730.704.000
1	Tuất 1 liệt sỹ	3.121	4.422.457.000
2	Tuất 1 liệt sỹ hưởng ĐXND	14	35.700.000
3	Tuất 2 liệt sỹ	26	73.684.000
4	Tuất 2 liệt sỹ hưởng ĐXND		
5	Tuất 3 liệt sỹ trở lên	1	4.251.000
6	Tuất 3 liệt sỹ trở lên hưởng ĐXND		
7	Tuất vợ (chồng) lấy chồng (vợ) khác		
8	Tuất người HĐCM trước 01/01/45 hưởng ĐXCĐ		
9	Tuất người HĐCM trước 01/01/45 hưởng ĐXND		
10	Tuất cán bộ TKN hưởng ĐXCĐ		
11	Tuất cán bộ TKN hưởng ĐXND		
12	Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXCĐ	214	170.130.000
13	Tuất TB, TB B từ 61% trở lên hưởng ĐXND		
14	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXCĐ	18	14.310.000
15	Tuất BB từ 61% trở lên hưởng ĐXND		
16	Tuất CDHH trên 61% hưởng ĐXCĐ	8	6.360.000
17	Tuất CDHH trên 61% hưởng ĐXND		
18	Tuất chênh lệch khác	22	3.812.000

T T	Đối tượng	Trợ cấp tháng này	
		Số người	Số tiền
+	TỔNG CỘNG	12.086	17.879.387.000
XI	NGƯỜI HĐCM HOẶC HĐKC BỊ DỊCH BẮT TÙ, ĐÀY	550	467.500.000
1	Người HĐCM hoặc HĐKC bị dịch bắt tù, đầy	550	467.500.000
XII	QUÂN NHÂN XUẤT NGŨ	83	142.430.000
1	Quân nhân xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT	24	38.450.000
2	Quân nhân xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT	27	45.495.000
3	Quân nhân xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT	11	19.296.000
4	Quân nhân xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT	7	12.993.000
5	Quân nhân xuất ngũ từ 19 đến dưới 20 năm CT	14	26.196.000
XIII	CÔNG AN XUẤT NGŨ	20	32.368.000
1	Công an xuất ngũ từ 15 đến dưới 16 năm CT	8	12.280.000
2	Công an xuất ngũ từ 16 đến dưới 17 năm CT	2	3.210.000
3	Công an xuất ngũ từ 17 đến dưới 18 năm CT	8	13.392.000
4	Công an xuất ngũ từ 18 đến dưới 19 năm CT	2	3.486.000
5	Công an xuất ngũ từ 19 đến dưới 20 năm CT		
XIV	ĐỐI TƯỢNG THEO QĐ 62/2011/QĐ-TTG	16	27.275.000
1	Từ 15 đến dưới 16 năm CT	4	6.485.000
2	Từ 16 đến dưới 17 năm CT	7	11.835.000
3	Từ 17 đến dưới 18 năm CT	3	5.400.000
4	Từ 18 đến dưới 19 năm CT	1	1.743.000
5	Từ 19 đến dưới 20 năm CT	1	1.812.000

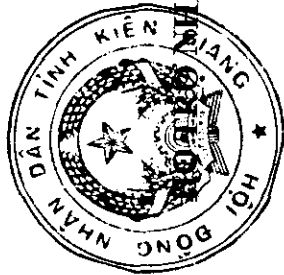


BẢNG TỔNG HỢP
HỒ SƠ TỔNG TRỰC TIẾP THAM GIA KHÁNG CHIẾN
CẤP MỘT LẦN THEO CÁC QĐ CỦA CHÍNH PHỦ

Phụ lục số 2

Số TT	Đơn vị	QĐ 290 - 188		QĐ 142		QĐ 62		QĐ 53		QĐ 49		QĐ 57		QĐ 40		Tổng cộng	
		Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)	Số người	Số tiền (ngàn đồng)
1	Quân Đội	22,419	85,393,750	1,763	9,167,400	7,667	30,298,200			2,304	4,626,700					34,153	129,486,050
2	Công An	1,096	4,781,100			48	299,400	48	199,300							1,192	5,279,800
3	LD-TBXH	5,582	25,378,405			28	71,650,000					103	949,500	168	337,000	5,881	98,314,905
Tổng cộng:		29,097	115,553,255	1,763	9,167,400	7,743	102,247,600	48	199,300	2,304	4,626,700	103	949,500	168	337,000	41,226	233,080,755

Hồ sơ chờ QK thẩm định: QĐ 290: 69 hồ sơ; QĐ 142: 07 hồ sơ; QĐ 62: 103 hồ sơ; QĐ 49: 836 hồ sơ.
Hồ sơ còn tại cơ quan Quân sự: QĐ 290: 13 hồ sơ;
Hồ sơ còn tại cơ quan LDTBXH: QĐ 290: 02 hồ sơ; QĐ 62: 02 hồ sơ.



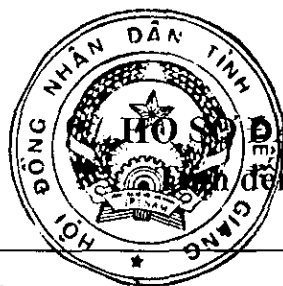
Phụ lục số 3

PHẠO NGƯỜI CỎ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG THEO QUYẾT ĐỊNH 22/2013/QĐ-TTg

Tính từ năm 2013 đến năm 2018

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Năm	Tổng số		Ngân sách Địa phương				Ngân sách Trung ương				Ghi chú
		Nhà	Tiền	Xây mới		Sửa chữa		Xây mới		Sửa chữa		
				Nhà	Tiền	Nhà	Tiền	Nhà	Tiền	Nhà	Tiền	
1	2013	600	30,000,000	600	30,000,000							50.000.000/căn
2	2014	480	24,000,000	480	24,000,000							50.000.000/căn
3	2015	280	14,000,000	280	14,000,000							50.000.000/căn
4	2016	4,046	149,350,000	742	37,100,000	395	7,900,000	1,539	76,950,000	1,370	27,400,000	
5	2017	1,956	75,000,000	696	34,800,000	760	15,200,000	500	25,000,000		0	
6	2018	4,063	155,690,000		0		0	2,481	124,050,000	1,582	31,640,000	
Cộng		11,425	448,040,000	2,798	139,900,000	1,155	23,100,000	4,520	226,000,000	2,952	59,040,000	



HỒ SƠ ĐANG THỰC HIỆN
Đến ngày 06/8/2018

TT	Tên loại hồ Sơ	Tại Sở	Ghi chú
I	Ngành Lao động - TB&XH	106	
1	Đề nghị tặng Huân chương độc lập	95	
2	Đề nghị phong tặng, truy tặng Bà mẹ VNAH	3	Hoàn chỉnh chuyển Sở Nội vụ 22
3	Xác nhận liệt sĩ (theo TT số 28)	0	
4	Xác nhận Thương binh (theo TT số 28)	4	
5	Trợ cấp một lần theo QĐ số 62	2	
6	Trợ cấp một lần theo QĐ số 290	2	
7	Trợ cấp một lần theo QĐ số 57	0	
II	Cơ quan Quân sự	1,028	
1	Trợ cấp một lần theo QĐ số 290	82	đang trình QK9 69
2	Trợ cấp một lần theo QĐ số 142	7	
3	Trợ cấp một lần theo QĐ số 62	103	
4	Trợ cấp một lần theo QĐ số 49	836	
II	Ban thi đua Khen thưởng	1,002	
1	Hồ sơ khen thưởng thành tích kháng chiến	980	
2	Hồ sơ phong tặng, truy tặng Bà mẹ VNAH	22	
	Tổng cộng:	2,136	



Phụ lục 5

**THỰC HIỆN CỤ THỂ TỪNG LOẠI CHÍNH SÁCH PHÁP LƯẬT ĐỔI VỚI
LOẠI ĐỔI TƯỢNG LÀ NGƯỜI CÓ CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
Tính từ 01/01/2016 đến 30/6/2018

TT	Tên loại hồ sơ thực hiện	Năm			Tổng cộng	Ghi chú
		2016	2017	6 tháng 2018		
1	Liệt sĩ	2	1		3	
2	Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1		16	17	
3	Bệnh binh		2		2	
4	Thực hiện trợ cấp, phụ cấp Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	138	166	74	378	
5	Gia đình liệt sĩ được tặng Huân chương độc lập		43		43	
6	Người HDKC chiến bị phơi nhiễm CDHH	90	3	26	119	
7	Con đẻ người HDKC chiến bị phơi nhiễm CDHH	459	64	26	549	
8	Người HDKC bị địch bắt tù, đày	300	1	16	317	
9	Người HDKC, GPDT, BVTQ (47)	90	52	43	185	
10	Người có công giúp đỡ CM	101	59	13	173	
11	Thanh niên xung phong	5	7		12	
12	Người được tặng bằng khen theo QĐ 24		193	3	196	
13	Quyết định 290 + 188		52	11	63	
14	Quyết định 62		7		7	
15	Quyết định 57		103		103	
16	Cấp Bằng Tổ quốc ghi công	125	218	2	345	
17	Thực hiện trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	813	1,439	420	2,672	
18	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	4,046	1,956	4,063	10,065	Đã bàn giao đưa vào sử dụng 23.811
19	Định chính thông tin trong hồ sơ người có công với cách mạng	517	389	217	1,123	
20	Thực hiện trợ cấp mai táng phí	890	710	354	1,954	
21	Tiếp nhận hài cốt liệt sĩ	41	51	67	159	
22	Thực hiện lấy mẫu sinh phẩm giám định AND để xác định danh tính liệt sĩ	198	76	75	349	có 06 mẫu thông báo KQ đúng

TT	Tên loại hồ sơ thực hiện	Năm			Tổng cộng	Ghi chú
		2016	2017	6 tháng 2018		
23	Di chuyển hài cốt liệt sĩ	27	39	10	76	
24	Thực hiện an táng tại khu từ trần NTL S tỉnh	44	42	22	108	
25	Thực hiện khảo điều tra thông tin về liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	20,776			20,776	
26	Thực hiện phối hợp Bưu điện cung cấp danh sách mộ liệt sĩ, hình ảnh vào chương trình Công thông tin về mộ liệt sĩ và NTL S			16,760	16,760	10 NTLS
27	Hồ sơ di chuyển:	404	363	156	923	
	Tổng cộng:	29,067	6,036	22,374	57,477	



HỢP KẾT QUẢ PHONG TRÀO "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA" TỪ 2016 - 6/2018

Năm	Quỹ ĐOÀN (tr.đồng)	Xây mới	Thành tiền (tr.đồng)	sửa chữa	Thành tiền (tr.đồng)	Nhà	Thành tiền (tr.đồng)	SL	Thành tiền (tr.đồng)	Công nhận xã phường làm tốt công tác TBLS			Đời sống hộ chính sách NCC			Bà mẹ VNAH	
										phòng làm tốt	Đã còn	tỷ lệ (%)	Tổng số	mức sống Trung bình	Dạt tỷ lệ (%)	Bà mẹ còn sống	phụng dưỡng
2016	3.420	2.281	114.050	1.765	35.300	4.046	149.350	1	50	145	145	100	16.465	16.106	97,82	127	197
2017	4.282	1.956	75.000			1.956	75.000	2	60				16.367	15.981	98,00	113	100
2018		2.481	124.050	1.582	31.640	4.063	155.690									103	101
Tổng cộng:	7.702	6.718	313.100	3.347	66.940	10.065	380.040	3	110	145	145	100			98,00	103	103